

Số: 15 /NQ-HĐND

Sơn Tây, ngày 29 tháng 7 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Về dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ SƠN TÂY THƯỢNG
KHOÁ I - KỲ HỌP THỨ II**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29/11/2024;

Thực hiện Công văn số 222/UBND-KTTH ngày 11/7/2025 của UBND tỉnh về việc xây dựng kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2026 - 2030;

Xét Tờ trình số 10/TTr-UBND ngày 23/7/2025 của UBND xã về dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND xã và ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND xã tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030 của xã Sơn Tây Thượng là 1.215.472 triệu đồng, cụ thể:

1. Nguồn vốn ngân sách Trung ương là 153.920 triệu đồng.
 - a) Vốn Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững: 50.000 triệu đồng.
 - b) Vốn Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc và miền núi là 50.000 triệu đồng.
 - c) Vốn Chương trình MTQG nông thôn mới là 53.920 triệu đồng.
2. Nguồn vốn ngân sách địa phương là 1.061.552 triệu đồng.
 - a) Vốn phân cấp cho các địa phương là 25.000 triệu đồng.
 - b) Vốn bố trí trả nợ dự án hoàn thành là 5.000 triệu đồng.
 - c) Vốn đối ứng của tỉnh thực hiện các Chương trình MTQG và một số chương trình khác là 15.392 triệu đồng.
 - d) Vốn khởi công mới giai đoạn 2026 - 2030 là 1.016.160 triệu đồng.

(Có phụ lục chi tiết kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân xã Sơn Tây Thượng tổ chức thực hiện đảm bảo theo quy định của Luật Đầu tư công.
2. Thường trực HĐND, các Ban HĐND, Tổ đại biểu HĐND và đại biểu

HĐND xã giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân xã khóa I, kỳ họp thứ hai thông qua ngày 29 tháng 7 năm 2025 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- TT HĐND tỉnh (báo cáo);
- UBND tỉnh (báo cáo);
- Các Ban HĐND tỉnh;
- Các Sở: Tài chính, Tư pháp;
- TT Đảng ủy xã;
- TT HĐND xã;
- UBND xã;
- Ban TT UBMTTQVN xã;
- Các Ban HĐND xã;
- Đại biểu HĐND xã;
- Các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể xã;
- C,PCVP, TH;
- Lưu: VT.



CHỦ TỊCH

Trần Hoài Thu

Phụ lục
Tổng hợp vốn đầu tư công giai đoạn 2026-2030
(Kèm theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 29/7/2025 của HĐND xã Sơn Tây Thượng)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Nguồn vốn	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030	Ghi chú
	Tổng số	1.215.472	
I	Vốn Trung ương	153.920	
1	Vốn trong nước	153.920	
a	Vốn CTMT		
b	Vốn CTMTQG	153.920	PL 1
	<i>Giảm nghèo bền vững</i>	50.000	
	<i>Đồng bào Dân tộc thiểu số</i>	50.000	
	<i>Nông thôn mới</i>	53.920	
2	Vốn nước ngoài		
II	Vốn NSDP	1.061.552	
1	Vốn XDCB tập trung của tỉnh	1.061.552	
a	Vốn phân cấp cho các địa phương	25.000	
b	Bố trí quyết toán dự án hoàn thành	5.000	
c	Vốn đối ứng của tỉnh thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia và một số chương trình khác	15.392	PL 1
	<i>Đối ứng Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới (bao gồm bố trí thực hiện Chương trình hỗ trợ phát triển KTTT, HTX; Cấp nước sạch nông thôn; Giao thông nông thôn)</i>		
	<i>Đối ứng Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững</i>		
	<i>Đối ứng Chương trình MTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</i>		
d	Bố trí chuyển tiếp các dự án từ giai đoạn 2016-2020		
e	Khởi công mới giai đoạn 2026 - 2030	1.016.160	PL 4
2	Nguồn thu tiền sử dụng đất	-	
	Bố trí chuyển tiếp các dự án từ giai đoạn 2016-2020		
	Khởi công mới giai đoạn 2021 - 2025		

Phụ lục 1

DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2026 - 2030 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC)

(Kèm theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 29/7/2025 của HĐND xã Sơn Tây Thượng)

ĐVT: triệu đồng

TT	TÊN DỰ ÁN	Đơn vị đề xuất	Nhóm dự án	Nhóm dự án (Luật sửa đổi)	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế		Thời gian thực hiện	Khái toán tổng mức đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ đầu dự án đến hết kế hoạch năm 2025			Dự kiến kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2026 - 2030			Ghi chú
									Tổng mức đầu tư	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		
										NSTW	NS tỉnh		NSTW	NS tỉnh		NSTW	NS tỉnh	
	TỔNG CỘNG								264.703	223.830	19.956	33.906	31.430	0	169.312	153.920	15.392	
I	Dự án chuyển tiếp								33.583	31.430	716	33.906	31.430	0	0	0	0	
a	Lĩnh vực giao thông								13.690	13.165	524	14.013	13.165					
1	Đường vào nghĩa trang nhân dân xã Sơn Mùa		C						800	800		880	800					DTTS&MN
2	Đường Từ nhà ông Hủy đi Mang Đậu (Giai đoạn 1)		C						870	870		957	870					DTTS&MN
3	Đường vào xóm ông Choi, Tập đoàn 5		C						696	696		766	696					DTTS&MN
4	Đường xóm ông Nhứt - Ông Đóc; Hạng mục: thông tuyến		C						870	870		957	870					DTTS&MN
5	Đường vào Khu dân cư Mang Tăng		C						1.436	1.305	131	1.436	1.305					DTTS&MN
6	Đường bê tông xi măng Ông lên - Ra nang (núi dài)		C						768	698	70	768	698					DTTS&MN
7	Đường bê tông xi măng Ngọc Răng - Mang Ha Ênh (giai đoạn 2)		C						957	870	87	957	870					DTTS&MN
8	Đường bê tông xi măng Huy Ra Lung - Nước A Rang (giai đoạn 2)		C						957	870	87	957	870					DTTS&MN
9	Đường vào xóm ông Di		C						550	500	50	550	500					DTTS&MN
10	Đường Từ nhà ông Hủy đi Mang đậu (Giai đoạn 2)		C						1.100	1.000	100	1.100	1.000					DTTS&MN
11	Đường từ nhà ông Thiệu đi Nước Ka Chin; Hạng mục: Thông tuyến		C						1.000	1.000		1.000	1.000					NTM
12	Đường từ nhà ông Minh đi nhà ông Xanh; hạng mục: Nền + mặt đường + thoát nước		C						843	843		843	843					NTM
13	Đường BTXM đường Tập đoàn 8- Mang Vang (giai đoạn 2)		C						1.100	1.100		1.100	1.100					NTM
14	Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường KLót - Xóm ông Vây		C						743	743		743	743					NTM
15	Đường giao thông nông thôn xóm ông Me - KDC nước Toa (giai đoạn 2)								1.000	1.000		1.000	1.000					NTM

TT	TÊN DỰ ÁN	Đơn vị đề xuất	Nhóm dự án	Nhóm dự án (Luật sửa đổi)	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Mục tiêu đầu tư	Thời gian thực hiện	Khái toán tổng mức đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ đầu dự án đến hết kế hoạch năm 2025			Dự kiến kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2026 - 2030			Ghi chú
									Tổng mức đầu tư	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		
										NSTW	NS tỉnh		NSTW	NS tỉnh		NSTW	NS tỉnh	
b	Lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi								13.478	12.278	88	13.478	12.278					
16	Nâng cấp, cải tạo, mở rộng hệ thống NSH KDC số 3	UBND xã Sơn Tây Thượng	C						487	435		487	435					GNBV
17	Nâng cấp, cải tạo, mở rộng đập thủy lợi KLót		C						964	860		964	860					GNBV
18	Nâng cấp, sửa chữa NSH KDC Nước Đót		C						498	434		498	434					DTTS&MN
19	Nước sinh hoạt KDC Mỏ Góc Nước Mìn		C						3.105	2.700		3.105	2.700					DTTS&MN
20	Nâng cấp, sửa chữa đập thủy lợi Nước Chốt		C						957	870		957	870					DTTS&MN
21	Nâng cấp đập Nước Ma		C						1.367	879	88	1.367	879					DTTS&MN
22	Nâng cấp Đập Thủy lợi Ra Lang 1		C						800	800		800	800					NTM
23	Nước sinh hoạt Thôn Nước Mìn		C						1.100	1.100		1.100	1.100					NTM
24	Nước sinh hoạt thôn Huy Em		C						1.100	1.100		1.100	1.100					NTM
25	Nâng cấp đập nước Lát		C						1.000	1.000		1.000	1.000					NTM
26	Nâng cấp Đập Thủy lợi Nước Mìn		C						1.000	1.000		1.000	1.000					NTM
27	Nâng cấp, sửa chữa, mở rộng NSH KDC Mang Tả Bề, thôn Mang He		C						800	800		800	800					NTM
28	Nâng cấp, sửa chữa, mở rộng Đập Thủy lợi Nước Tang		C						300	300		300	300					NTM
c	Lĩnh vực văn hóa, Thể thao và Du lịch								3.267	3.205	0	3.267	3.205					
29	Nâng cấp mở rộng nhà Văn hóa thôn Tang Tong	UBND xã Sơn Tây Thượng	C						1.367	1.305		1.367	1.305					DTTS&MN
30	Nâng cấp, sửa chữa Sân vận động xã Sơn Liên; Hạng mục: Kè chống sạt lở		C						1.500	1.500		1.500	1.500					NTM
31	Nâng cấp Nghĩa trang nhân dân xã		C						400	400		400	400					NTM
d	Hạ tầng Điện								3.147	2.782	104	3.147	2.782					
32	Đường điện Khu dân cư Alu, Mỏ gốc	UBND xã Sơn Tây Thượng	C						2.001	1.740		2.001	1.740					DTTS&MN
33	Đường điện Huy Ra Lung-A Rang		C						1.146	1.042	104	1.146	1.042					DTTS&MN
H	Dự án khởi công mới								231.120	192.400	19.240	0	0	0	169.312	153.920	15.392	
a	Lĩnh vực giao thông								173.030	157.300	15.730	0	0	0	138.424	125.840	12.584	

TT	TÊN DỰ ÁN	Đơn vị đề xuất	Nhóm dự án	Nhóm dự án (Luật sửa đổi)	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Mục tiêu đầu tư	Thời gian thực hiện	Khái toán tổng mức đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ đầu dự án đến hết kế hoạch năm 2025			Dự kiến kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2026 - 2030			Ghi chú
									Tổng mức đầu tư	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		
										NSTW	NS tính		NSTW	NS tính		NSTW	NS tính	
1	Đường từ cầu Tà meo KDC mang ve, thôn Đắk Doa		C		thôn Đắk Doa	2800 m	Đảm giao giao thông đi lại cho người dân vào mùa mưa, lũ;		7.700	7.000	700				6.160	5.600	560	
2	Đường KDC Ngọc lên đi mang Rẫy		C		thôn Tang Tong	1000 m	Đảm giao giao thông đi lại cho người dân vào mùa mưa, lũ;	2026	3.850	3.500	350				3.080	2.800	280	
3	Đường vào xóm ông Thăm đi KDC Nước Đót, thôn Mang Tà Bê (giai đoạn 2)		C		thôn Mang Tà Bê	1000 m	Đảm giao giao thông đi lại cho người dân vào mùa mưa, lũ;	2027	1.430	1.300	130				1.144	1.040	104	
4	Đường vào khu sản xuất xóm ông Rit		C		thôn Nước Vượng	500 m	Đảm bảo lưu thông hàng hóa cho vùng sản xuất	2027	1.980	1.800	180				1.584	1.440	144	
5	Đường BTXM xóm Tâm thôn Mang He (giai đoạn 2)		C		thôn Mang He	500 m	Đảm giao giao thông đi lại cho người dân vào mùa mưa, lũ;	2028	1.430	1.300	130				1.144	1.040	104	
6	Đường vào khu sản xuất Tóc Nôi, thôn Tang Tong		C		thôn Tang Tong	3500 m	Đảm bảo lưu thông hàng hóa cho vùng sản xuất	2029	3.850	3.500	350				3.080	2.800	280	
7	Đường nhà ông Nhứt đi Tu Mít		C		thôn Đắk Doa	400 m	Đảm giao giao thông đi lại cho người dân vào mùa mưa, lũ;	2030	1.650	1.500	150				1.320	1.200	120	
8	Đường dân sinh xóm Mang ve đi Nước Tiêu, thôn Đắk Doa		C		thôn Đắk Doa	1500 m	Đảm bảo lưu thông hàng hóa cho vùng sản xuất	2030	3.300	3.000	300				2.640	2.400	240	
9	Đường vào khu sản xuất Nước Lít, thôn Tang Tong		C		thôn Tang Tong	3000 m	Đảm bảo lưu thông hàng hóa cho vùng sản xuất	2030	6.600	6.000	600				5.280	4.800	480	
10	Đường BTM Ngọc Răng, Mang Ha Ênh - Đập Thủy lợi Mang Ha Ênh		C		thôn Nước Mìn	350 m	Đảm giao giao thông đi lại cho người dân vào mùa mưa, lũ;	2026	1.320	1.200	120				1.056	960	96	
11	Đường BTXM Tu Ka Nhỏ -Tập đoàn 17 (giai đoạn 2)		C		thôn Huy Em và thôn Tu La	400 m	Đảm giao giao thông đi lại cho người dân vào mùa mưa, lũ;	2027	1.320	1.200	120				1.056	960	96	
12	BTXM đường xóm Ông Choi - Tập đoàn 5 (giai đoạn2)		C		thôn Huy Em	350 m	Đảm giao giao thông đi lại cho người dân vào mùa mưa, lũ;	2026	1.430	1.300	130				1.144	1.040	104	

TT	TÊN DỰ ÁN	Đơn vị đề xuất	Nhóm dự án	Nhóm dự án (Luật sửa đổi)	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Mục tiêu đầu tư	Thời gian thực hiện	Khái toán tổng mức đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ đầu dự án đến hết kế hoạch năm 2025			Dự kiến kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2026 - 2030			Ghi chú
									Tổng mức đầu tư	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		
										NSTW	NS tỉnh		NSTW	NS tỉnh		NSTW	NS tỉnh	
13	Đường BTXM nhà ông Đinh Ka Nhót - KDC Tu Ngọc		C		thôn Huy Em	300 m	Đảm giao giao thông đi lại cho người dân vào mùa mưa, lũ;	2029	1.210	1.100	110				968	880	88	
14	Nâng cấp, mở rộng đường Ông Nhút - Ông Đó		C		thôn Nước Mìn và thôn Huy Em	300 m	Đảm giao giao thông đi lại cho người dân vào mùa mưa, lũ;	2027	3.300	3.000	300				2.640	2.400	240	
15	Nâng cấp tuyến đường Ông Kỹ - Ông Hoanh		C		thôn Huy Ra Long	300 m	Đảm giao giao thông đi lại cho người dân vào mùa mưa, lũ;	2027	1.320	1.200	120				1.056	960	96	
16	Đường ra nghĩa trang thôn Tu La		C		thôn Tu La	400 m	Đảm giao giao thông đi lại cho người dân vào mùa mưa, lũ;	2028	1.430	1.300	130				1.144	1.040	104	
17	Tuyến SX01 thôn Nước Mìn		C		thôn Nước Mìn	1200 m	Đảm bảo lưu thông hàng hóa cho vùng sản xuất	2029	1.650	1.500	150				1.320	1.200	120	
18	Tuyến SX02 thôn Nước Mìn (lên đập nước)		C		thôn Nước Mìn	1100 m	Đảm bảo lưu thông hàng hóa cho vùng sản xuất	2029	1.320	1.200	120				1.056	960	96	
19	Tuyến SX03 thôn Nước Mìn		C		thôn Nước Mìn	1000 m	Đảm bảo lưu thông hàng hóa cho vùng sản xuất	2029	1.210	1.100	110				968	880	88	
20	Tuyến SX04 thôn Nước Mìn (lên đống Ngọc Tập La)		C		thôn Nước Mìn	1100 m	Đảm bảo lưu thông hàng hóa cho vùng sản xuất	2029	1.320	1.200	120				1.056	960	96	
21	Tuyến SX05 thôn Nước Mìn		C		thôn Nước Mìn	800 m	Đảm bảo lưu thông hàng hóa cho vùng sản xuất	2029	1.100	1.000	100				880	800	80	
22	Nghĩa trang thôn Đắc Doa		C		thôn Đắc Doa	01 ha	Đảm bảo quy hoạch về môi trường	2030	2.750	2.500	250				2.200	2.000	200	
23	Tuyến SX06 thôn Huy Ra Long		C		thôn Huy Ra Long	1200 m	Đảm bảo lưu thông hàng hóa cho vùng sản xuất	2030	1.320	1.200	120				1.056	960	96	
24	Tuyến SX07 thôn Huy Ra Long		C		thôn Huy Ra Long	1100 m	Đảm bảo lưu thông hàng hóa cho vùng sản xuất	2030	1.320	1.200	120				1.056	960	96	
25	Tuyến SX08 thôn Huy Em		C		thôn Huy Em	1000 m	Đảm bảo lưu thông hàng hóa cho vùng sản xuất	2030	1.210	1.100	110				968	880	88	

TT	TÊN DỰ ÁN	Đơn vị đề xuất	Nhóm dự án	Nhóm dự án (Luật sửa đổi)	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Mục tiêu đầu tư	Thời gian thực hiện	Khái toán tổng mức đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ đầu dự án đến hết kế hoạch năm 2025			Dự kiến kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2026 - 2030			Ghi chú
									Tổng mức đầu tư	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		
										NSTW	NS tính		NSTW	NS tính		NSTW	NS tính	
26	Tuyến SX09 thôn Huy Em		C		thôn Huy Em	1000 m	Đảm bảo lưu thông hàng hóa cho vùng sản xuất	2030	1.210	1.100	110				968	880	88	
27	Tuyến SX10 thôn Huy Em		C		thôn Huy Em	400 m	Đảm bảo lưu thông hàng hóa cho vùng sản xuất	2030	880	800	80				704	640	64	
28	Tuyến SX11 thôn Huy Em		C		thôn Huy Em	1000 m	Đảm bảo lưu thông hàng hóa cho vùng sản xuất	2030	1.320	1.200	120				1.056	960	96	
29	Tuyến SX12 thôn Tu La		C		thôn Tu La	1800 m	Đảm bảo lưu thông hàng hóa cho vùng sản xuất	2030	3.300	3.000	300				2.640	2.400	240	
30	Kiên cố hóa tuyến đường Sơn Tân - Sơn Mùa (ĐH86)		C		xã Sơn Tây và xã Sơn Tây Thượng	11.000 m	Đảm bảo giao thông liên vùng giữa 02 xã Sơn Tây và Sơn Tây Thượng	2026 - 2030	110.000	100.000	10.000				88.000	80.000	8.000	
b	Lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi								46.650	24.700	2.470	0	0	0	21.736	19.760	1.976	
31	Nâng cấp hệ thống nước sinh hoạt KDC mang rẫy, thôn Tang Tong	UBND xã Sơn Tây Thượng	C		thôn Tang Tong	26 hộ	Đảm bảo nước sinh hoạt cho 26 hộ dân KDC Mang Rẫy	2026 - 2027	1.650	1.500	150				1.320	1.200	120	
34	Nâng cấp, mở rộng nước sinh hoạt trung tâm		C		thôn Huy Em	200 (m³/ngày đêm)	Đảm bảo nước sinh hoạt cho các hộ dân Trung tâm xã và các cơ quan, trụ sở	2026 - 2027	5.000	5.000	500				4.400	4.000	400	
35	Nâng cấp đập thủy lợi Nước Hóp, thôn Nước Vương		C		thôn Nước Vương	01 ha	Đảm bảo nước tưới 01 ha lúa nước và Cây ăn quả	2027	5.000	1.500	150				1.320	1.200	120	
36	Hệ thống cấp nước sinh hoạt thôn Mang He - Nước Tang		C		thôn Mang He	55m3/ngày đêm	Đảm bảo nước sinh hoạt cho các hộ dân thôn Mang He và thôn Nước Tang	2026	5.000	3.500	350				3.080	2.800	280	
37	Kiên cố hoá kênh mương cánh đồng Mang He, cánh đồng Nước Ui		C		thôn Mang He	1000 m	Đảm bảo nước tưới cho cánh đồng Mang He	2026	5.000	2.000	200				1.760	1.600	160	
38	Kiên cố hóa kênh mương đồng Nước Năng		C		thôn Đắk Doa	03 ha	Đảm bảo nước tưới cho 03 ha cánh đồng Nước Năng	2026	5.000	2.500	250				2.200	2.000	200	

TT	TÊN DỰ ÁN	Đơn vị đề xuất	Nhóm dự án	Nhóm dự án (Luật sửa đổi)	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Mục tiêu đầu tư	Thời gian thực hiện	Khái toán tổng mức đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ đầu dự án đến hết kế hoạch năm 2025			Dự kiến kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2026 - 2030			Ghi chú
									Tổng mức đầu tư	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		
										NSTW	NS tính		NSTW	NS tính		NSTW	NS tính	
39	Nâng cấp Đập Thủy lợi Tà Vôi		C		thôn Huy Em	12 ha	Đảm bảo nước tưới cho 12 ha lúa nước và nông sản	2026	5.000	2.500	250				2.200	2.000	200	
40	Kiên cố hóa kênh mương Thủy lợi Mang Ha Ênh		C		thôn Nước Min	8 ha	Đảm bảo nước tưới cho 08 ha	2027	5.000	2.200	220				1.936	1.760	176	
41	Nâng cấp Thủy lợi A Rong		C		thôn Huy Em	10 ha		2028	5.000	2.500	250				2.200	2.000	200	
42	Nâng cấp nước sinh hoạt Làng Thanh Niên lập nghiệp , thôn Tang Tong		C		thôn Tang Tong	45m3/ngày đêm	Đảm bảo nước sinh hoạt cho Làng Thanh niên lập nghiệp, thôn Tang Tong	2029	5.000	1.500	150				1.320	1.200	120	
c	Lĩnh vực y tế								1.210	1.100	110	0	0	0	968	880	88	
43	Nâng cấp trụ sở, tường rào cổng ngõ, sân bê tông trạm Y tế xã Sơn Mù (cũ)		C		thôn Huy Em		Đảm bảo cơ sở vật chất, duy trì khám chữa bệnh và điều trị cho người dân	2026	1.210	1.100	110				968	880	88	
d	Lĩnh vực văn hóa, Thể thao và Du lịch								5.500	5.000	500	0	0	0	4.400	4.000	400	
44	Nâng cấp sân vận động Nước Vương		C		thôn Nước Vương	01 ha	Đảm bảo sinh hoạt thể dục, thể thao cho bà con thôn Nước Vương	2027	2.200	2.000	200				1.760	1.600	160	
45	Nâng cấp, mở rộng nhà văn hóa thôn Huy Em		C		thôn Huy Em		Nâng cấp, mở rộng quy mô; đảm bảo nơi sinh hoạt của nhân dân thôn Huy Em	2026 - 2028	3.300	3.000	300				2.640	2.400	240	
e	Hạ tầng Điện								4.730	4.300	430	0	0	0	3.784	3.440	344	
46	Đường điện 0,4 kV từ KDC Đắk Rẫy đến Tân Bơ		C		thôn Nước Vương	300 m	Đảm bảo điện sinh hoạt cho bà con KDC Đắk Rẫy và KDC Tân Bơ	2026	1.650	1.500	150				1.320	1.200	120	
47	Đường điện 0,4 kV khu dân cư Tu Mít, thôn Đắk Doa		C		thôn Đắk Doa	500 m	Đảm bảo điện sinh hoạt cho 12 hộ KDC Tu Mít	2026	1.760	1.600	160				1.408	1.280	128	
48	Đường điện 0,4 kV KDC Nước Lao, thôn Mang Tà Bề		C		thôn Mang Tà Bề	400 m	Đảm bảo điện sinh hoạt cho người dân KDC Nước Lao	2026	1.320	1.200	120				1.056	960	96	

Phụ lục 4

DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2026-2030 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

Danh mục dự án dự kiến khởi công mới giai đoạn 2026-2030

(Kèm theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 29/7/2025 của HĐND xã Sơn Tây Thượng)

ĐVT: Triệu đồng

TT	TÊN DỰ ÁN	Đơn vị đề xuất	Nhóm dự án	Nhóm dự án (Luật sửa đổi)	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Sự cần thiết đầu tư	Dự kiến thời gian thực hiện	Khái toán tổng mức đầu tư			Dự kiến kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030	Ghi chú
									Tổng mức đầu tư	Trong đó			
										NSTW	NS tỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG CỘNG								1.481.840	192.400	1.289.440	1.031.552	
A	ĐOI UNG DANH MỤC SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH TỈNH								211.640	192.400	19.240	15.392	Chi tiết theo PL1
a	Lĩnh vực giao thông								173.030	157.300	15.730	12.584	
1	Đường từ cầu Tà meo KDC mang ve, thôn Đắc Doa		C		thôn Đắc Doa	2800 m	Đảm giao giao thông đi lại cho người dân vào mùa mưa, lũ;	2026	7.700	7.000	700	560	
2	Đường KDC Ngọc lên đi mang Rẫy		C		thôn Tang Tong	1000 m	Đảm giao giao thông đi lại cho người dân vào mùa mưa, lũ;	2026	3.850	3.500	350	280	
2	Đường vào xóm ông Thăm đi KDC Nước Đốt, thôn Mang Tà Bể (giai đoạn 2)		C		thôn Mang Tà Bể	1000 m	Đảm giao giao thông đi lại cho người dân vào mùa mưa, lũ;	2027	1.430	1.300	130	104	
3	Đường vào khu sản xuất xóm ông Rit		C		thôn Nước Vương	500 m	Đảm bảo lưu thông hàng hóa cho vùng sản xuất	2027	1.980	1.800	180	144	
3	Đường BTXM xóm Tâm thôn Mang He (giai đoạn 2)		C		thôn Mang He	500 m	Đảm giao giao thông đi lại cho người dân vào mùa mưa, lũ;	2028	1.430	1.300	130	104	
4	Đường vào khu sản xuất Tóc Nổi, thôn Tang Tong		C		thôn Tang Tong	3500 m	Đảm bảo lưu thông hàng hóa cho vùng sản xuất	2029	3.850	3.500	350	280	
4	Đường nhà ông Nhựt đi Tu Mít		C		thôn Đắc Doa	400 m	Đảm giao giao thông đi lại cho người dân vào mùa mưa, lũ;	2030	1.650	1.500	150	120	
5	Đường dân sinh xóm Mang ve đi Nước Tiêu, thôn Đắc Doa		C		thôn Đắc Doa	1500 m	Đảm bảo lưu thông hàng hóa cho vùng sản xuất	2030	3.300	3.000	300	240	
5	Đường vào khu sản xuất Nước Lít, thôn Tang Tong		C		thôn Tang Tong	3000 m	Đảm bảo lưu thông hàng hóa cho vùng sản xuất	2030	6.600	6.000	600	480	
6	Đường BTM Ngọc Răng, Mang Ha Ênh - Đập Thủy lợi Mang Ha Ênh		C		thôn Nước Mìn	350 m	Đảm giao giao thông đi lại cho người dân vào mùa mưa, lũ;	2026	1.320	1.200	120	96	
6	Đường BTXM Tu Ka Nhỗ -Tập đoàn 17 (giai đoạn 2)		C		thôn Huy Em và thôn Tu La	400 m	Đảm giao giao thông đi lại cho người dân vào mùa mưa, lũ;	2027	1.320	1.200	120	96	

TT	TÊN DỰ ÁN	Đơn vị đề xuất	Nhóm dự án	Nhóm dự án (Luật sửa đổi)	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Sự cần thiết đầu tư	Dự kiến thời gian thực hiện	Khái toán tổng mức đầu tư			Dự kiến kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030	Ghi chú
									Tổng mức đầu tư	Trong đó			
										NSTW	NS tỉnh		
7	BTXM đường xóm Ông Choi - Tập đoàn 5 (giai đoạn2)		C		thôn Huy Em	350 m	Đảm giao giao thông đi lại cho người dân vào mùa mưa, lũ;	2026	1.430	1.300	130	104	
7	Đường BTXM nhà ông Đinh Ka Nhót - KDC Tu Ngốc		C		thôn Huy Em	300 m	Đảm giao giao thông đi lại cho người dân vào mùa mưa, lũ;	2029	1.210	1.100	110	88	
8	Nâng cấp, mở rộng đường Ông Nhút - Ông Đó		C		thôn Nước Mìn và thôn Huy Em	300 m	Đảm giao giao thông đi lại cho người dân vào mùa mưa, lũ;	2027	3.300	3.000	300	240	
8	Nâng cấp tuyến đường Ông Kỹ - Ông Hoanh		C		thôn Huy Ra Long	300 m	Đảm giao giao thông đi lại cho người dân vào mùa mưa, lũ;	2027	1.320	1.200	120	96	
9	Đường ra nghĩa trang thôn Tu La		C		thôn Tu La	400 m	Đảm giao giao thông đi lại cho người dân vào mùa mưa, lũ;	2028	1.430	1.300	130	104	
9	Tuyến SX01 thôn Nước Mìn		C		thôn Nước Mìn	1200 m	Đảm bảo lưu thông hàng hóa cho vùng sản xuất	2029	1.650	1.500	150	120	
10	Tuyến SX02 thôn Nước Mìn (lên đập nước)		C		thôn Nước Mìn	1100 m	Đảm bảo lưu thông hàng hóa cho vùng sản xuất	2029	1.320	1.200	120	96	
10	Tuyến SX03 thôn Nước Mìn		C		thôn Nước Mìn	1000 m	Đảm bảo lưu thông hàng hóa cho vùng sản xuất	2029	1.210	1.100	110	88	
11	Tuyến SX04 thôn Nước Mìn (lên đồi Ngọc Tạt La)		C		thôn Nước Mìn	1100 m	Đảm bảo lưu thông hàng hóa cho vùng sản xuất	2029	1.320	1.200	120	96	
11	Tuyến SX05 thôn Nước Mìn		C		thôn Nước Mìn	800 m	Đảm bảo lưu thông hàng hóa cho vùng sản xuất	2029	1.100	1.000	100	80	
12	Nghĩa trang thôn Đắc Doa		C		thôn Đắc Doa	01 ha	Đảm bảo quy hoạch về môi trường	2030	2.750	2.500	250	200	
12	Tuyến SX06 thôn Huy Ra Long		C		thôn Huy Ra Long	1200 m	Đảm bảo lưu thông hàng hóa cho vùng sản xuất	2030	1.320	1.200	120	96	
13	Tuyến SX07 thôn Huy Ra Long		C		thôn Huy Ra Long	1100 m	Đảm bảo lưu thông hàng hóa cho vùng sản xuất	2030	1.320	1.200	120	96	
13	Tuyến SX08 thôn Huy Em		C		thôn Huy Em	1000 m	Đảm bảo lưu thông hàng hóa cho vùng sản xuất	2030	1.210	1.100	110	88	
14	Tuyến SX09 thôn Huy Em		C		thôn Huy Em	1000 m	Đảm bảo lưu thông hàng hóa cho vùng sản xuất	2030	1.210	1.100	110	88	
14	Tuyến SX10 thôn Huy Em		C		thôn Huy Em	400 m	Đảm bảo lưu thông hàng hóa cho vùng sản xuất	2030	880	800	80	64	
15	Tuyến SX11 thôn Huy Em		C		thôn Huy Em	1000 m	Đảm bảo lưu thông hàng hóa cho vùng sản xuất	2030	1.320	1.200	120	96	
15	Tuyến SX12 thôn Tu La		C		thôn Tu La	1800 m	Đảm bảo lưu thông hàng hóa cho vùng sản xuất	2030	3.300	3.000	300	240	

TT	TÊN DỰ ÁN	Đơn vị đề xuất	Nhóm dự án	Nhóm dự án (Luật sửa đổi)	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Sự cần thiết đầu tư	Dự kiến thời gian thực hiện	Khái toán tổng mức đầu tư			Dự kiến kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030	Ghi chú
									Tổng mức đầu tư	Trong đó			
										NSTW	NS tỉnh		
16	Kiên cố hóa tuyến đường Sơn Tân - Sơn Mùa (ĐH86)		C		xã Sơn Tây và xã Sơn Tây Thượng	11.000 m	Đảm bảo giao thông liên vùng giữa 02 xã Sơn Tây và Sơn Tây Thượng	2026 - 2030	110.000	100.000	10.000	8.000	
b	Lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và								27.170	24.700	2.470	1.976	
17	Nâng cấp hệ thống nước sinh hoạt KDC mang rẫy, thôn Tang Tong	UBND xã Sơn Tây Thượng	C		thôn Tang Tong	26 hộ	Đảm bảo nước sinh hoạt cho 26 hộ dân KDC Mang Rẫy	2026 - 2027	1.650	1.500	150	120	
18	Nâng cấp, mở rộng nước sinh hoạt trung tâm		C		thôn Huy Em	200 (m³/ngày đêm)	Đảm bảo nước sinh hoạt cho các hộ dân Trung tâm xã và các cơ quan, trụ sở	2026 - 2027	5.500	5.000	500	400	
19	Nâng cấp đập thủy lợi Nước Hóp, thôn Nước Vương		C		thôn Nước Vương	01 ha	Đảm bảo nước tưới 01 ha lúa nước và Cây ăn quả	2027	1.650	1.500	150	120	
20	Hệ thống cấp nước sinh hoạt thôn Mang He - Nước Tang		C		thôn Mang He	55m3/ngày đêm	Đảm bảo nước sinh hoạt cho các hộ dân thôn Mang He và thôn Nước Tang	2026	3.850	3.500	350	280	
21	Kiên cố hoá kênh mương cánh đồng Mang He, cánh đồng Nước Ui		C		thôn Mang He	1000 m	Đảm bảo nước tưới cho cánh đồng Mang He	2026	2.200	2.000	200	160	
22	Kiên cố hóa kênh mương đồng Nước Nâng		C		thôn Đắc Doa	03 ha	Đảm bảo nước tưới cho 03 ha cánh đồng Nước Nâng	2026	2.750	2.500	250	200	
23	Nâng cấp Đập Thủy lợi Tà Voi		C		thôn Huy Em	12 ha	Đảm bảo nước tưới cho 12 ha lúa nước và nông sản	2026	2.750	2.500	250	200	
24	Kiên cố hóa kênh mương Thủy lợi Mang Ha Ênh		C		thôn Nước Mìn	8 ha	Đảm bảo nước tưới cho 08 ha	2027	2.420	2.200	220	176	
25	Nâng cấp Thủy lợi A Rong		C		thôn Huy Em	10 ha		2028	2.750	2.500	250	200	
26	Nâng cấp nước sinh hoạt Làng Thanh Niên lập nghiệp , thôn Tang Tong		C		thôn Tang Tong	45m3/ngày đêm	Đảm bảo nước sinh hoạt cho Làng Thanh niên lập nghiệp, thôn Tang Tong	2029	1.650	1.500	150	120	
c	Lĩnh vực y tế								1.210	1.100	110	88	
17	Nâng cấp trụ sở, tường rào cổng ngõ, sân bê tông trạm Y tế xã Sơn Mùa (cũ)		C		thôn Huy Em		Đảm bảo cơ sở vật chất, duy trì khám chữa bệnh và điều trị cho người dân	2026	1.210	1.100	110	88	
d	Lĩnh vực văn hóa, Thể thao và Du lịch								5.500	5.000	500	400	
18	Nâng cấp sân vận động Nước Vương		C		thôn Nước Vương	01 ha	Đảm bảo sinh hoạt thể dục, thể thao cho bà con thôn Nước Vương	2027	2.200	2.000	200	160	
19	Nâng cấp, mở rộng nhà văn hóa thôn Huy Em		C		thôn Huy Em		Nâng cấp, mở rộng quy mô; đảm bảo nơi sinh hoạt của nhân dân thôn Huy Em	2026 - 2028	3.300	3.000	300	240	

TT	TÊN DỰ ÁN	Đơn vị đề xuất	Nhóm dự án	Nhóm dự án (Luật sửa đổi)	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Sự cần thiết đầu tư	Dự kiến thời gian thực hiện	Khái toán tổng mức đầu tư			Dự kiến kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030	Ghi chú
									Tổng mức đầu tư	Trong đó			
										NSTW	NS tỉnh		
d	Lĩnh vực Điện								4.730	4.300	430	344	
20	Đường điện 0,4 kV từ KDC Đắk Rẫy đến Tân Bơ		C		thôn Nước Vượng	300 m	Đảm bảo điện sinh hoạt cho bà con KDC Đắk Rẫy và KDC Tân Bơ	2026	1.650	1.500	150	120	
21	Đường điện 0,4 kV khu dân cư Tu Mít, thôn Đắk Doa		C		thôn Đắk Doa	500 m	Đảm bảo điện sinh hoạt cho 12 hộ KDC Tu Mít	2026	1.760	1.600	160	128	
22	Đường điện 0,4 kV KDC Nước Lao, thôn Mang Tà Bề		C		thôn Mang Tà Bề	400 m	Đảm bảo điện sinh hoạt cho người dân KDC Nước Lao	2026	1.320	1.200	120	96	
B	BỔ TRÍ CHO CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH TỈNH								1.270.200	0	1.270.200	1.016.160	
a	Lĩnh vực giao thông								283.000	0	283.000	226.400	
1	Đường giao thông kết nối với xã Măng Bút		C		thôn Tang Tong	4000 m	Kết nối lưu thông hàng hóa liên vùng, giúp bà con đi lại thuận tiện trong mùa mưa lũ	2028 - 2030	50.000		50.000	40.000	
2	Đường vào vùng sản xuất tập trung								80.000		80.000	64.000	
3	Đường giao thông kết nối với xã Trà Vân - TP Đà Nẵng						Kết nối lưu thông hàng hóa liên vùng, giúp bà con đi lại thuận tiện trong mùa mưa lũ		80.000		80.000	64.000	
4	Nâng cấp mở rộng đường ĐX05, thôn Tang Tong		C		thôn Tang Tong	1500 m	Đảm bảo giao thông trong mùa mưa lũ, giúp bà con nơi đây lưu thông hàng hóa thuận lợi hơn	2028 - 2030	10.000		10.000	8.000	
5	Nâng cấp, mở rộng Cầu Nước Mát		C		thôn Tang Tong	250 m	Đảm bảo giao thông nông thôn	2026	1.500		1.500	1.200	
6	Nâng cấp tuyến đường: Cầu Nước Lát - Trường Sơn Đông		C		thôn Nước Mìn	800 m	Đảm bảo giao thông nội vùng Trung tâm xã	2027	1.500		1.500	1.200	
7	Đường Đô thị 03 (ĐT 0404 - KDC Tu Ka Nhỏ)		C				Đảm bảo giao thông nội vùng Trung tâm xã	2028 - 2030	60.000		60.000	48.000	
b	Lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản								242.000	0	242.000	193.600	
8	Xây dựng Kè Suối Nước Mìn		C		thôn Nước Mìn	3000 m	Đảm bảo chống sạt lở, tạo cảnh quan đô thị	2026 - 2027	12.000		12.000	9.600	
9	Xây dựng kè Suối Nước Tang		C		Thôn Nước Tang	4000 m	Bảo vệ cánh đồng Mang He, Mang Châu và Các khu dân cư Mang He, Nước Tang		40.000		40.000	32.000	
10	Xây dựng kè Suối Nước Lác		C		Thôn Huy Em	2000 m	Bảo vệ cánh đồng Nước Lác và Khu dân cư Huy Em và Khu dân cư Nước Mìn		25.000		25.000	20.000	

TT	TÊN DỰ ÁN	Đơn vị đề xuất	Nhóm dự án	Nhóm dự án (Luật sửa đổi)	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Sự cần thiết đầu tư	Dự kiến thời gian thực hiện	Khái toán tổng mức đầu tư			Dự kiến kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030	Ghi chú
									Tổng mức đầu tư	Trong đó			
										NSTW	NS tỉnh		
11	Hạ tầng vùng nuôi trồng cá tầm tập trung								50.000		50.000	40.000	
12	Sắp xếp, ổn định dân cư Đắk Long				thôn Tang Tong	03 ha	Sắp xếp, ổn định dân cư cho 50 hộ	2028 - 2030	65.000		65.000	52.000	
13	Sắp xếp, ổn định dân cư thôn Huy Em		C		thôn Huy Em	01 ha	Sắp xếp, bố trí dân cư 36 hộ	2028 - 2030	50.000		50.000	40.000	
c	Lĩnh vực y tế								150.000	0	150.000	120.000	
15	Xây dựng Trạm y tế xã Sơn Tây Thượng (bao gồm trang thiết bị)		C		thôn Huy Em	100 giường bệnh	Đảm bảo phục vụ, chăm sóc nhân dân xã Sơn Tây Thượng, hạn chế điều trị vượt tuyến	2028 - 2030	150.000		150.000	120.000	
d	Lĩnh vực giáo dục và đào tạo								147.700	0	147.700	118.160	
16	Đầu tư xây dựng Trường Liên cấp PTDT BT TH&THCS xã Sơn Tây Thượng								100.000		100.000	80.000	
17	Nhà công vụ giáo viên, Trường PTDTBT TH&THCS Sơn Bua		C				08 phòng	2026 - 2027	1.800		1.800	1.440	
18	Phòng Thư viện, Trường PTDTBT TH&THCS Sơn Bua		C				2 phòng	2026 - 2027	1.200		1.200	960	
19	Nhà công vụ giáo viên, Trường Mầm non Tu Kpan		C				06 phòng	2026 - 2027	1.400		1.400	1.120	
20	Trường PTDTBT TH&THCS Sơn Liên, Hạng mục; 01 phòng Thư viện		C				2 phòng	2026 - 2027	1.200		1.200	960	
21	Trường PTDTBT TH&THCS Sơn Liên, Hạng mục; Bếp ăn, Nhà bán trú học sinh		C				10 phòng	2026 - 2027	5.000		5.000	4.000	
22	Trường PTDTBT TH&THCS Sơn Liên, Hạng mục; phòng học bộ môn		C				03 phòng	2026 - 2027	1.500		1.500	1.200	
23	Trường PTDTBT TH&THCS Sơn Liên, Hạng mục; phòng thí nghiệm		C				03 phòng	2026 - 2027	1.700		1.700	1.360	
24	Trường Mầm non Hoa Pơ Niêng, Hạng mục: Mở rộng khuôn viên trường học, Sân bóng đá, Vườn cổ tích		C				0,4 ha	2026 - 2028	2.000		2.000	1.600	
25	Trường Mầm non Hoa Pơ Niêng, Hạng mục: Xây dựng bếp ăn đạt chuẩn		C				0,4 ha	2026 - 2028	1.200		1.200	960	

TT	TÊN DỰ ÁN	Đơn vị đề xuất	Nhóm dự án	Nhóm dự án (Luật sửa đổi)	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Sự cần thiết đầu tư	Dự kiến thời gian thực hiện	Khái toán tổng mức đầu tư			Dự kiến kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030	Ghi chú
									Tổng mức đầu tư	Trong đó			
										NSTW	NS tỉnh		
26	Trường Mầm non Hoa Pơ Niêng, Hạnh mục: Nhà công vụ giáo viên		C				05 phòng	2026 - 2028	1.400		1.400	1.120	
27	Trường Mầm non Sông Rin, Hạnh mục: Nâng cấp khuôn viên trường, Sân chơi cho cháu		C				0,3 ha	2026 - 2028	1.800		1.800	1.440	
28	Trường Đinh Thanh Kháng, hạnh mục: Nhà công vụ giáo viên		C				10 phòng	2026 - 2028	2.500		2.500	2.000	
29	Trường Đinh Thanh Kháng, hạnh mục: Hồ bơi học sinh		C				0,3 ha	2026 - 2028	3.000		3.000	2.400	
30	Trường Đinh Thanh Kháng, hạnh mục: phòng học bộ môn		C				07 phòng	2026 - 2028	22.000		22.000	17.600	
e	Lĩnh vực văn hóa, Thể thao và Du lịch								125.000	0	125.000	100.000	
31	Hội trường Chính trị - Hành chính xã Sơn Tây Thượng		C		thôn Huy Em	01 ha	Tổ chức các sự kiện, kết nối giao lưu và bảo tồn văn hóa địa phương	2027 - 2029	30.000		30.000	24.000	
32	Nhà trưng bày văn hóa truyền thống Ca Dong						Tuyên truyền, duy trì bản sắc văn hóa Người Ca dong		20.000		20.000	16.000	
33	Sân Vận động Sơn Tây Thượng		C		thôn Huy Em	01 ha	Tổ chức các sự kiện thể dục, thể thao, các sự kiện lớn trong năm	2028 - 2030	10.000		10.000	8.000	
34	Quảng trường trung tâm xã						Đảm bảo cảnh quan đô thị Trung tâm xã		25.000		25.000	20.000	
35	Hạ tầng điểm du lịch hồ Đắc Drinh		C				Kết nối du lịch cộng đồng		20.000		20.000	16.000	
36	Hạ tầng điểm du lịch suối Nước Tua		C				Kết nối du lịch cộng đồng		20.000		20.000	16.000	
f	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp								27.500	0	27.500	22.000	
37	Nâng cấp, cải tạo Trụ sở làm việc Đảng ủy xã Sơn Tây Thượng		C		thôn Huy Em		Đảm bảo cơ sở vật chất làm việc	2026 - 2028	20.000		20.000	16.000	
38	Điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch chung xã Sơn Tây Thượng						Phát triển kinh tế - xã hội, tầm nhìn đến năm 2050		5.000		5.000	4.000	
39	Điều chỉnh Quy hoạch chi tiết 1/500 đô thị Sơn Tây Thượng						Phát triển kinh tế - xã hội, tầm nhìn đến năm 2050		2.500		2.500	2.000	
g	Cấp nước, thoát nước, hạ tầng đô thị (Nước trung tâm xã)								60.000	0	60.000	48.000	
40	Hạ tầng Trung tâm thương mại Sơn Tây Thượng						Kết nối thương mại giữa các địa phương trong vùng lân cận		30.000		30.000	24.000	

TT	TÊN DỰ ÁN	Đơn vị đề xuất	Nhóm dự án	Nhóm dự án (Luật sửa đổi)	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Sự cần thiết đầu tư	Dự kiến thời gian thực hiện	Khái toán tổng mức đầu tư			Dự kiến kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030	Ghi chú
									Tổng mức đầu tư	Trong đó			
										NSTW	NS tỉnh		
41	Hạ tầng Bến xe trung tâm						Kết nối thương mại giữa các địa phương trong vùng lân cận		30.000		30.000	24.000	
h	Lĩnh vực Khu công nghiệp và khu kinh tế, cụm công nghiệp								100.000	0	100.000	80.000	
42	Hạ tầng cụm công nghiệp Sơn Tây Thượng						Kết nối thương mại giữa các địa phương trong vùng lân cận		100.000		100.000	80.000	
i	Quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội								20.000	0	20.000	16.000	
43	Trụ sở cơ quan Quân sự xã						Đảm bảo cơ sở, vật chất về quốc phòng, an ninh		20.000		20.000	16.000	
k	Hạ tầng kỹ thuật đô thị								50.000	0	50.000	40.000	
44	Sửa chữa, nâng cấp hệ thống rãnh thoát nước dọc các tuyến đường xung quanh trung tâm xã		C		thôn Huy Em	900 m	Đảm bảo thoát nước dọc, tạo cảnh quan môi trường đô thị	2027	50.000		50.000	40.000	
l	Công nghệ thông tin								50.000	0	50.000	40.000	
45	Nâng cấp, cải tạo hệ thống thông tin, mạng nội bộ phục vụ hành chính công						Đảm bảo công tác chỉ đạo, điều hành của địa phương	2026 - 2027	20.000		20.000	16.000	
46	Hạ tầng công nghệ phục vụ chuyển đổi số theo NQ 57 của Bộ chính trị						Tăng cường phục vụ hành chính công	2026 - 2028	30.000		30.000	24.000	
m	Lĩnh vực xã hội								10.000	0	10.000	8.000	
47	Nghĩa trang nhân dân tập trung xã Sơn Tây Thượng	xã Sơn Tây Thượng	C			5 ha	Đảm bảo quy hoạch về môi trường	2027	10.000		10.000	8.000	
n	Phát thanh, truyền hình, thông tấn								5.000	0	5.000	4.000	
48	Hạ tầng, thiết bị phục vụ thông tin, truyền thông						Đảm bảo thông tin tuyên truyền đến các thôn trên địa bàn xã	2026 - 2028	5.000		5.000	4.000	